| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HẬU GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 20 - 6 - 2023.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trương Đình Nghệ.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phan Hoàng Ngoan.

2. Bà Lê Thị Tuyết Trinh.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Tăng Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà:* Bà Lưu Thị Kim Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023, về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Anh K, sinh năm 1993.

Địa chỉ: No 6, Jalan Bestari 7/3 Taman Nusa Bestari 81300 Skudai Johor, Malaysia (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

*2. Bị đơn*: Chị N, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh K trình bày: Anh và chị N trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 03 tháng 8 năm 2016 tại cơ quan có thẩm quyền của Malaysia. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 anh và chị N phát sinh nhiều mâu

thuẫn và sống ly thân đến nay. Nay anh K cho rằng hôn nhân không hạnh phúc, nên yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 01 con chung là tên C, giới tính nữ, sinh ngày 29/4/2018, hiện nay đang sống cùng với chị N tại Việt Nam. Anh đồng ý cho chị N được quyền tiếp tục nuôi con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh K khai không có.

Bị đơn chị N trình bày: Chị thống nhất với phần trình bày của anh K về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Chị đồng ý ly hôn với anh K và yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu, trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự; và đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh K và chị N là vợ chồng. Chị N được quyền nuôi dưỡng con chung; dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh K. Về tài sản chung và nợ chung đương sự khai không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh K cư trú tại Malaysia có đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn chị N có địa chỉ tại Ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh K và chị N có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị N kết hôn vào ngày 03 tháng 8 năm 2016 tại cơ quan có thẩm quyền của Malaysia. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K và chị N đều thừa nhận hôn nhân không hạnh phúc và thống nhất ly hôn với nhau. Xét thấy, đương sự chưa thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nên quan hệ hôn nhân của anh

K và chị N là chưa được pháp luật Việt Nam thừa nhận. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 3 của Luật Hộ tịch, không công nhận anh K và chị N là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh K và chị N có 01 con chung là cháu C, giới tính nữ, sinh ngày 29/4/2018. Anh K đồng ý cho chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh K và chị N đều khai không có.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 470, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 83, Điều 122 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3 của Luật Hộ tịch năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh K và chị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu C, giới tính nữ, sinh ngày 29/4/2018; anh K không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh K không ai được cản trở.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000423 ngày 07 tháng 4 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang thành án phí.

4. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 01 tháng và bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trương Đình Nghệ**